TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ M** **TỈNH D**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16/02/2023
"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ M, TỈNH D

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Xô
2. Bà Nguyễn Thị Lựu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 283/2022/TLST-HNGĐ ngày 09/11/2022 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST – HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị Thu T, sinh năm 1986, Địa chỉ: Thôn S, xã Q, thị xã M, tỉnh D. Có mặt

- Bị đơn: Nguyễn Lưu T1, sinh năm 1978, Địa chỉ: Thôn S, xã Q, thị xã M, tỉnh D. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Hoàng Thị Thu T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Lưu T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được đăng ký kết hôn tại UBND xã Q1, huyện M (nay là xã Q, thị xã M), tỉnh D vào ngày 22/6/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T1 chơi bời không có trách nhiệm đến gia đình, do chơi bời anh T1 dẫn đến nợ nần khi về nhà có hành động chửi bới, xúc phạm chị cuộc sống gia đình trở lên áp lực. Chị và gia đình nhiều

lần góp ý, song anh T1 không nghe mà còn chơi bời nhiều hơn. Tháng 7/2022 anh T1 đã vứt quần áo của chị ra ngoài và đuổi chị ra khỏi nhà nên chị đã phải về nhà mẹ đẻ của chị ở. Từ đó đến nay mỗi người sống một nơi chấm dứt mọi quan hệ về mặt tình cảm, kinh tế. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T1 không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

- Về nuôi dưỡng con chung: Chị T xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn H, sinh ngày 06/11/2008 và cháu Nguyễn Hoàng G, sinh ngày 02/08/2010. Từ tháng 7/2022, con chung cháu Nguyễn Hoàng G do chị chăm sóc nuôi dưỡng, cháu Nguyễn H hiện đang ở cùng với anh T1 tại nhà của bố mẹ của anh T1 ở, hiện cháu do anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Theo nguyện vọng của các con chung: khi ly hôn chị T xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Nguyễn Hoàng G; giao cho anh T1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Nguyễn H, chị tự nguyện không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Lưu T1, tuy nhiên anh T1 đều vắng mặt không có lý do.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về mâu thuẫn vợ chồng, giữa chị T và anh T1, cụ thể như sau:

- Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Lưu P (bố đẻ anh T1) cung cấp:

Anh T1 kết hôn với chị T trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được đăng ký tại UBND xã Q vào ngày 22/6/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh T1 được gia đình cho ra ở riêng. Trong quá trình chung sống, ông được biết vợ chồng chị T, anh T1 đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau dẫn đến vợ chồng có những bất đồng về quan điểm. Do mâu thuẫn vợ chồng, từ giữa năm 2022, anh T1 và cháu H ở tại gia đình ông sinh sống, còn chị T và cháu G về nhà bố mẹ đẻ của chị T sinh sống. Từ đó anh T1, chị T mỗi người một nơi, hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng vợ chồng anh T1, chị T không về đoàn tụ được với nhau. Nay chị T xin ly hôn với anh T1, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị T, anh T1 có hai con chung là cháu Nguyễn Hoàng H, sinh ngày 06/11/2008 và cháu Nguyễn Hoàng G, sinh ngày 02/8/2010, hiện cháu H do anh T1 nuôi dưỡng tại gia đình ông. Về điều kiện nuôi dưỡng đối với cháu H được đảm bảo, trường hợp anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng con

chung ông sẽ tạo điều kiện và chỗ ở, cũng như điều kiện học tập tốt nhất cho cháu. Đối với cháu G hiện đang ở cùng chị T.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Hoàng Thị Thu T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh T1. Bị đơn anh T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã M tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự đã được triệu tập đến Tòa án, nguyên đơn có mặt là đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt là không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa chị T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh T1. Trên cơ sở tài liệu chứng cứ đã thu thập xác định giữa chị T, anh T1 đã xảy ra mâu thuẫn. Thực tế chị T, anh T1 sống ly thân mỗi người một nơi từ nhiều tháng nay không còn quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng không có khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp với thực tế về mâu thuẫn vợ chồng. Về nuôi dưỡng con chung: Theo nguyện vọng của các con chung và thực tế về chỗ ở hiện nay: Giao cho chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Nguyễn Hoàng G, sinh ngày 02/8/2010; Giao cho anh T1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Nguyễn H, sinh ngày 06/11/2008. Thời gian giao nuôi dưỡng con chung kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị T, anh T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cho nhau. Về tài sản chung, vay nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn là anh Nguyễn Lưu T1 cư trú tại xã Q, thị xã M, tỉnh D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh D. Anh T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn

vắng mặt không có lý do. Do vậy, HĐXX xét xử vắng mặt anh T1 là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T, anh T1 kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q1, huyện M (nay là xã Q, thị xã M), tỉnh D vào ngày 22/6/2007 là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, lời khai của người làm chứng và các tài liệu chứng cứ đã thu thập thì thấy về thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T, anh T1 là phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh T1 đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do các bên không còn sự thương yêu, quý trọng và giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ: Thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T, anh T1 kéo dài, mỗi người sống một nơi từ nhiều tháng nay, cả hai đều không có biện pháp nào để giải quyết mâu thuẫn, hòa giải đoàn tụ được với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập anh T1, thông báo hòa giải tuy nhiên anh T1 đều vắng mặt, thể hiện ý thức bỏ mặc không mong muốn được hòa giải đoàn tụ. Tại phiên tòa, chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T1 không còn, chị T vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với anh T1. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng, phù hợp với khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị T và anh T1 có hai con chung là cháu Nguyễn H, sinh ngày 06/11/2008 và cháu Nguyễn Hoàng G, sinh ngày 02/8/2010. Khi ly hôn, chị T xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cháu Nguyễn Hoàng G. Xét yêu cầu xin được nuôi dưỡng con chung của chị T thì thấy: Kể từ khi chị T, anh T1 mỗi người một nơi, con chung cháu Nguyễn Hoàng G do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T chứng minh về công việc, thu nhập ổn định cũng như điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng đối với con chung hiện nay được đảm bảo. Đối với cháu Nguyễn H hiện đang ở với anh T1 tại nhà bố đẻ của anh T1 là ông Nguyễn Lưu P. Bố đẻ của anh T1 xác định trường hợp anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng con chung ông sẽ tạo điều kiện và chỗ ở, cũng như điều kiện học tập tốt nhất cho cháu. Xét nguyện vọng của các con chung: cháu G xin được ở với mẹ là chị Hoàng Thị Thu T, cháu H xin được ở với bố là anh Nguyễn Lưu T1. Về điều kiện, chăm sóc nuôi dưỡng đối với con chung của anh T1, chị T đều

được đảm bảo. Do vậy, để đảm bảo ổn định về chỗ ở, học tập cũng như quyền lợi về mọi mặt của các con chung, cần thiết giao cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Nguyễn Hoàng G, giao cho anh T1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn H là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T tự nguyện không yêu cầu anh T1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cùng với chị.

[6] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T không yêu cầu tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ: điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2010 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Hoàng Thị Thu T được ly hôn với anh Nguyễn Lưu T1.

- *Về nuôi dưỡng con chung*: Giao cho chị Hoàng Thị Thu T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Nguyễn Hoàng G, sinh ngày 02/8/2010. Giao cho anh Nguyễn Lưu T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung cháu Nguyễn H, sinh ngày 06/11/2008. Thời gian giao nuôi dưỡng con chung kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị T, anh T1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng cho nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

2. Về án phí: Chị Hoàng Thị Thu T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, đối trừ với số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án chị đã

nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã M, tỉnh D theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0001924 ngày 09/11/2022. Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bán án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKS nhân dân thị xã M;*
- *Chi cục thi hành án DS thị xã M;*
- *UBND xã Q, thị xã M;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh